

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2015
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh** Số 0103014996 Ngày 13 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp,

**Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh
Chứng khoán**

Số 36/UBCK-GPHDKD Ngày 25 tháng 12 năm 2006
Số 67/UBCK-GP Ngày 24 tháng 8 năm 2007
Số 92/UBCK-GPDCCTCK Ngày 5 tháng 12 năm 2007
Số 115/GPĐC-UBCK Ngày 3 tháng 12 năm 2012

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp,

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Phan Thanh Diện	Thành viên

Ban Giám đốc Bà Nguyễn Thanh Thảo Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký *Trụ sở chính tại Hà Nội*
Tầng 4, tòa nhà TDL
22 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
63 Võ Văn Tần, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn quý 4 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015,

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ, Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 3 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn quý 4 năm 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn,

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm,

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B01a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		659,874,948,633	731,724,251,806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	88,946,938,279	75,380,447,845
Tiền	111		88,946,938,279	75,380,447,845
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	517,450,710,797	560,859,515,021
Chứng khoán thương mại	121		224,697,572,043	229 734 331 629
Đầu tư ngắn hạn khác	128		329,844,348,946	338 400 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(37,091,210,192)	(7,274,816,608)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53,054,536,063	94,401,831,347
Phải thu của khách hàng	131		4,857,360,451	5,840,864,328
Trả trước cho người bán	132		201,062,778	2,549,944,250
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	68,439,864	113,025,303
Các khoản phải thu khác	138	8	47,927,672,970	85,897,997,466
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		422,763,494	1,082,457,593
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		411,225,032	386,708,979
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	39,440,634
Các tài sản ngắn hạn khác	158		11,538,462	656,307,980
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		65,158,323,630	19,564,418,055
II. Tài sản cố định	220		9,873,670,177	1,660,372,878
Tài sản cố định hữu hình	221	9	4,101,012,769	577,000,829
<i>Nguyên giá</i>	222		19,224,613,840	15,085,710,640
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(15,123,601,071)	(14,508,709,811)
Tài sản cố định vô hình	227	10	782,128,293	1,083,372,049
<i>Nguyên giá</i>	228		6,756,247,194	6,347,650,194
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5,974,118,901)	(5,264,278,145)
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	11	4,990,529,115	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	47,073,778,872	10,369,778,872
Đầu tư vào công ty con	251		36,704,000,000	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		12,058,258,872	12,058,258,872
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254		12,058,258,872	12,058,258,872
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,688,480,000)	(1,688,480,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,210,874,581	7,534,266,305
Chi phí trả trước dài hạn	261		708,522,593	568,679,890
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	2,880,084,306	2,880,084,306
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	13	3,599,085,877	3,066,824,109
Tài sản dài hạn khác	268		1,023,181,805	1,018,678,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		725,033,272,263	751,288,669,861

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B01a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		149,372,301,379	239,520,942,369
I. Nợ ngắn hạn	310		149,372,301,379	239,520,942,369
Vay ngắn hạn	311	14	40,000,000,000	144,935,000,000
Phải trả người bán	312	15	1,580,263,950	4,677,592,098
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	14,038,483,538	11,110,209,775
Phải trả người lao động	315		8,309,389,143	2,759,210,096
Chi phí phải trả	316	17	2,542,633,033	154,552,222
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	1,914,676,991	1,097,987,126
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	19	69,104,955,908	66,010,723,475
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	255,760
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	11,881,898,816	8,775,411,817
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		575,660,970,884	511,767,727,492
I. Vốn chủ sở hữu	410		575,660,970,884	511,767,727,492
Vốn cổ phần	411	21	476,438,880,000	430,000,000,000
Cổ phiếu quỹ	414	21	(35,631,190,200)	(35,631,190,200)
Quỹ dự phòng tài chính	418		21,337,561,568	16,784,385,048
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		21,337,561,568	16,784,385,048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		92,178,157,948	83,830,147,596
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		725,033,272,263	751,288,669,861

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
4, Nợ khó đòi đã xử lý	004	46,189,912,474	46,533,441,917
5, Ngoại tệ các loại	005	15,262,056,961	18,194,632
6, Chứng khoán lưu ký	006	900,801,390,000	815,036,960,000
<i>Trong đó:</i>			
6,1, Chứng khoán giao dịch	007	792,584,690,000	547,873,000,000
6,1,1, Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	138,543,670,000	67,574,970,000
6,1,2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	648,307,100,000	479,760,990,000
6,1,3, Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	5,733,920,000	537,040,000
6,2, Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	17,343,900,000	5,006,240,000
6,2,2, Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	17,343,900,000	5,006,240,000
6,3, Chứng khoán cầm cố	017	79,200,000,000	79,200,000,000
6,3,2, Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	79,200,000,000	79,200,000,000
6,5, Chứng khoán chờ thanh toán	027	4,030,390,000	12,305,830,000
6,5,1, Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	661,600,000	20,000
6,5,2, Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	3,368,790,000	12,305,810,000
6,6, Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	6,369,850,000	6,369,850,000
6,6,2, Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	6,369,850,000	6,369,850,000
6,7, Chứng khoán chờ giao dịch	037	1,272,560,000	164,282,040,000
6,7,1, Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	,	540,000
6,7,2, Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	1,272,560,000	164,281,500,000

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
Quý 4 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B02a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu	01		38,199,410,497	24,965,432,436	206,208,095,881	175,606,844,991
<i>Trong đó:</i>						
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01,1	21	17,112,659,485	3,227,625,596	49,993,577,183	13,496,236,209
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01,2	22	10,338,036,662	1,372,939,094	55,044,146,016	122,578,943,358
Doanh thu hoạt động tư vấn	01,5		4,534,503,318	6,240,000,000	69,681,222,292	9,418,800,000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01,6		91,994,422	80,195,613	361,340,505	274,123,806
Doanh thu khác	01,9	23	6,122,216,610	14,044,672,133	31,127,809,885	29,838,741,618
Doanh thu thuần	10		38,199,410,497	24,965,432,436	206,208,095,881	175,606,844,991
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	24	(13,967,083,628)	(10,470,710,256)	(78,766,875,320)	(60,853,108,939)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		24,232,326,869	14,494,722,180	127,441,220,561	114,753,736,052
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	(6,072,863,175)	(6,594,884,096)	(16,342,209,975)	(15,819,198,753)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,159,463,694	7,899,838,084	111,099,010,586	98,934,537,299
Thu nhập khác	31		11,123,312	28,003	4,274,731,481	28,011
Chi phí khác	32		(497,335,902)	(4)	(497,336,152)	(849,776)
(Lỗ)/lợi nhuận khác	40		(486,212,590)	27,999	3,777,395,329	(821,765)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,673,251,104	7,899,866,083	114,876,405,915	98,933,715,534
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	(5,514,711,789)	(388,736,938)	(23,812,875,523)	(18,519,747,027)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
Quý 4 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B02a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	332,671,538	(1,174,616,968)	-	(1,408,228,530)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,491,210,853	6,336,512,177	91,063,530,392	79,005,739,977
						(Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	27			2,101	1,823

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a-CTCK

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2014	1/1/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014		Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015		31/12/2014	31/12/2015
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430,000,000,000	430,000,000,000	-	-	46,438,880,000	-	430,000,000,000	476,438,880,000
Cổ phiếu quỹ	(35,631,190,200)	(35,631,190,200)	-	-	-	-	(35,631,190,200)	(35,631,190,200)
Quỹ dự phòng tài chính	12,834,098,049	16,784,385,048	3,950,286,999	-	4,553,176,520	-	16,784,385,048	21,337,561,568
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12,834,098,049	16,784,385,048	3,950,286,999	-	4,553,176,520	-	16,784,385,048	21,337,561,568
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55,294,981,617	83,830,147,596	79,005,739,977	(50,470,573,998)	91,063,530,391	(82,715,520,039)	83,830,147,596	92,178,157,948
	475,331,987,515	511,767,727,492	86,906,313,975	(50,470,573,998)	125,011,199,538	73,609,166,999	511,767,727,492	575,660,970,884

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
Quý 4 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03a-CTCK

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	114,876,405,915	98,933,715,534
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao và phân bổ	02	1,324,732,016	1,839,398,150
Trích lập chi phí dự phòng	03	29,816,393,584	6,540,675,152
Lỗi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	119,463,696	29,584,710
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư	05	(20,372,979,452)	(17,551,327,394)
Chi phí lãi vay	06	8,140,101,488	4,436,065,794
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	133,904,117,247	94,228,111,946
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(57,588,505,290)	(69,820,850,122)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11,631,672,588	(3,731,517,304)
Tiền lãi vay đã trả	13	(8,252,020,677)	(4,367,381,928)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23,828,527,357)	(20,337,109,798)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(843,800,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55,022,936,511	(4,028,747,206)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(9,538,029,315)	(982,060,000)
Tiền chi mua chứng khoán nợ và chứng khoán vốn	23	-	(368,400,000,000)
Tiền thu hồi từ bán lại chứng khoán nợ và chứng khoán vốn	24	-	130,068,827,382
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36,704,000,000)	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		107,500,000,000	-
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25,384,276,488	25,307,393,201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	86,642,247,173	(184,005,839,417)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
Quý 4 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03a-CTCK

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	31	(23,163,693,250)	(43,349,395,675)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	1,157,479,847,750	144,935,000,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,262,414,847,750)	(84,340,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(128,098,693,250)	17,245,604,325
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	13,566,490,434	(170,788,982,298)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	75,380,447,845	246,169,430,143
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) (Thuyết minh 4)	70	88,946,938,279	75,380,447,845

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm,

1. Đơn vị báo cáo

Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 36/UBCK-GPHDKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo,

Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán,

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 476 tỷ VND,

Niêm yết

Theo Quyết định số 512/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2014, từ ngày 25 tháng 12 năm 2014 cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu chứng khoán niêm yết là TVS, ngày chính thức giao dịch bắt đầu từ ngày 15 tháng 1 năm 2015,

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Hà Nội và một chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh,

Công ty con

Trong năm 2014, Công ty tiến hành các thủ tục để mua cổ phần tương đương 99,2% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc, một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, Ngày 13 tháng 2 năm 2015, Công ty nhận được Quyết định số 178/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giao dịch chuyển nhượng, Tại ngày 12 tháng 3 năm 2015, Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và ghi nhận khoản đầu tư vào công ty con, Tại ngày 20 tháng 5 năm 2015, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về Điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động, theo đó Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Giấy phép Thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 10/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 5 năm 2015	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán	25 tỷ VND	99,2%

Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 64 nhân viên (31/12/2014: 63 nhân viên),

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn quý 4 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 (“Thông tư 162”) do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác, Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty,

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam, Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam,

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp,

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12,

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, (“VND”),

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này,

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ,

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác,

(c) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

(i) Phân loại

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích tự doanh, được gọi là chứng khoán thương mại và danh mục ủy thác đầu tư cho công ty quản lý quỹ,
- Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán sẵn sàng để bán,

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại,

(ii) Ghi nhận và dừng ghi nhận

Công ty ghi nhận đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch),

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu,

(iii) Do lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, Nguyên giá của chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền,

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ, Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”), Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ với chi tiết như sau:

- i. Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:
 - Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng,
 - Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng,
- ii. Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng, Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng,
- iii. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất,

(d) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư, Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia, Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận,

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi,

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”),

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(f) Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm,

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến, Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí,

Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình,

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình, Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• vật kiến trúc	3 năm
• phương tiện vận chuyển	6 năm
• thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
• tài sản khác	3 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm,

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm chưa hoàn thành, Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng phần mềm,

(j) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá,

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó, Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó,

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả),
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu,

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán,

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu,

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả),
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ,

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính, Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác,

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại, Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được,

(n) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông, Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty,

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh,

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu,

- (o) **Vốn cổ phần**
- (i) **Cổ phiếu phổ thông**
Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu, Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu,
- (ii) **Cổ phiếu quỹ**
Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu, Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu, Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần,
- (p) **Doanh thu**
- (i) **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**
Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành,
- (ii) **Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán**
Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết),
- (iii) **Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán**
Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện,
- (iv) **Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp, Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số lượng chứng khoán và mức phí áp dụng,
- (v) **Doanh thu từ tiền lãi**
Doanh thu từ tiền lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ và các khoản phải thu khác từ nhà đầu tư, Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng,
- (vi) **Doanh thu từ cổ tức**
Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn,

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê,

(r) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích,

(s) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông, Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ,

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung, Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan,

(u) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 95 và Thông tư 162 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này,

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95 và Thông tư 162 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không,

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền		
Tiền mặt	-	25
Tiền gửi ngân hàng	88,946,938,279	75,380,447,820
- <i>Của Công ty chứng khoán</i>	<i>17,139,983,256</i>	<i>9,387,473,367</i>
- <i>Giữ hộ nhà đầu tư (*)</i>	<i>71,806,955,023</i>	<i>65,992,974,453</i>
	<hr/> 88,946,938,279	<hr/> 75,380,447,845
 Các khoản tương đương tiền		
- <i>Của Công ty chứng khoán</i>	-	-
	<hr/> 88,946,938,279	<hr/> 75,380,447,845

(*) Tiền gửi ngân hàng giữ hộ nhà đầu tư nhằm mục đích giao dịch chứng khoán và được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty,

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có số ngoại tệ trị giá 15,262,056,961 VND (31/12/2014: 18,194,632 VND),

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015		Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	12,303,710	310,135,898,000	15,808,994	589,530,057,900
<i>Cổ phiếu</i>	<i>12,303,710</i>	<i>310,135,898,000</i>	<i>14,818,994</i>	<i>483,779,927,900</i>
<i>Trái phiếu</i>			<i>990,000</i>	<i>105,750,130,000</i>
Của nhà đầu tư	210,777,703	3,737,652,810,600	298,030,452	4,990,185,496,300
<i>Cổ phiếu</i>	<i>210,777,703</i>	<i>3,737,652,810,600</i>	<i>298,030,452</i>	<i>4,990,185,496,300</i>
	<hr/> 223,081,413	<hr/> 4,047,788,708,600	<hr/> 313,839,446	<hr/> 5,579,715,554,200

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	224,697,572,043	229,734,331,629
Đầu tư ngắn hạn khác	329,844,348,946	338,400,000,000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)</i>	230,900,000,000	338,400,000,000
<i>Danh mục ủy thác đầu tư do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt quản lý (ii)</i>	98,944,348,947	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iii)	(37,091,210,192)	(7,274,816,608)
	<hr/>	<hr/>
	517,450,710,797	560,859,515,021
	<hr/>	<hr/>

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc 13 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6,2%/năm đến 6,5%/năm (31/12/2014: từ 6 tháng đến 13 tháng và hưởng lãi suất năm từ 5,6%/năm đến 8,2%/năm),

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	36,704,000,000	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	12,058,258,872	12,058,258,872
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	12,058,258,872	12,058,258,872
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1,688,480,000)	(1,688,480,000)
	<hr/>	<hr/>
	47,073,778,872	10,369,778,872
	<hr/>	<hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2015 (số dư đầu kỳ) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ VND'000	Đầu kỳ VND'000	Tăng Cuối kỳ VND'000	Đầu kỳ VND'000	(Giảm) Cuối kỳ VND'000	Đầu kỳ VND'000	Cuối kỳ VND'000	Đầu kỳ VND'000
I, Chứng khoán thương mại	9,554,367	6,757,553	224,697,572	229,734,332	26,010,791	26,977,502	(33,259,707)	(7,274,817)	217,448,656	249,437,017
Cổ phiếu niêm yết	9,554,367	6,757,553	224,697,572	229,734,332	26,010,791	26,977,502	(33,259,707)	(7,274,817)	217,448,656	249,437,017
II, Chứng khoán đầu tư	919,870	919,870	12,058,259	12,058,259	-	-	(1,688,480)	(1,688,480)	10,369,779	10,369,779
Chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	919,870	919,870	12,058,259	12,058,259	-	-	(1,688,480)	(1,688,480)	10,369,779	10,369,779
Cổ phiếu chưa niêm yết	919,870	919,870	12,058,259	12,058,259	-	-	(1,688,480)	(1,688,480)	10,369,779	10,369,779
III, Đầu tư góp vốn	2,480,000	-	36,704,000	-	-	-	-	-	36,704,000	-
Đầu tư vào công ty con (*)	2,480,000	-	36,704,000	-	-	-	-	-	36,704,000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	2,480,000	-	36,704,000	-	-	-	-	-	36,704,000	-
IV, Đầu tư ngắn hạn khác	4,577,294	-	329,844,349	338,400,000	4,070,313	-	(3,831,504)	-	330,083,159	338,400,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (**)	-	-	230,900,000	338,400,000	-	-	-	-	230,900,000	338,400,000
Danh mục ủy thác đầu tư	4,577,294	-	98,944,349	-	4,070,313	-	(3,831,504)	-	99,183,159	-
Cổ phiếu niêm yết	4,577,294	-	81,664,480	-	4,070,313	-	(3,831,504)	-	81,903,290	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	-	17,279,869	-	-	-	-	-	17,279,869	-

(*) Những khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán,

(**) Bao gồm trong đó là khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 58,400,000,000 VND có kỳ hạn 13 tháng, có thể thanh toán trước hạn, lãi suất 6,2%/ năm – 6, 3%/năm, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty (31/12/2014: 202,900,000,000 VND, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 7%/năm) (Thuyết minh 14),

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(iii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,274,816,608	929,186,406
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	29,816,393,584	6,345,630,202
Số dư tại ngày 31 tháng 12	37,091,210,192	7,274,816,608

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị thị trường
Chứng khoán đầu tư				
Chứng khoán sẵn sàng để bán				
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
TVT	50,000	3,000,000,000	(1,688,480,000)	1,311,520,000

7. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu phí giao dịch chứng khoán	8,332,327	54,168,023
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	56,877,476	34,283,466
Các khoản phải thu khác	3,230,061	24,573,814
	68,439,864	113,025,303

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ứng trước cho nhà đầu tư (i)	1,536,236,401	18,716,609,917
Phải thu từ nhà đầu tư	-	30,000,000,000
Cổ tức phải thu	293,392,500	634,900,600
Lãi tiền gửi ngân hàng	4,326,942,500	9,338,239,536
Phải thu từ hoạt động ký quỹ	41,626,116,313	25,920,132,486
Các khoản phải thu khác	144,985,256	1,288,114,927
	47,927,672,970	85,897,997,466

(i) Ứng trước cho nhà đầu tư kinh doanh chứng khoán có kỳ hạn gốc từ 1 đến 5 ngày,

9. Tài sản cố định hữu hình

Năm 2015

	Vật	Phương tiện	Thiết bị	Tài sản khác	Tổng cộng
	kiến trúc	vận chuyển	văn phòng	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1,491,567,770	641,122,500	12,750,423,490	202,596,880	15,085,710,640
Tăng trong năm	-	-	4,138,903,200	-	4,138,903,200
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1,491,567,770	641,122,500	16,889,326,690	202,596,880	19,224,613,840
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1,180,994,944	641,122,500	12,535,237,160	151,355,207	14,508,709,811
Khấu hao trong năm	285,821,952	-	296,706,136	32,363,172	614,891,260
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1,466,816,896	641,122,500	12,831,943,296	183,718,379	15,123,601,071
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	310,572,826	-	215,186,330	51,241,673	577,000,829
Số dư tại ngày 31 tháng 12	24,750,874	-	4,057,383,394	18,878,501	4,101,012,769

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 13,904,396,794 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 13,723,336,794 VND),

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Năm 2014

Khoản mục	Vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01 tháng 01	1,491,567,770	12,568,363,491	641,122,500	202,596,880	14,903,650,641
Mua trong kỳ		182,060,000			182,060,000
Thanh lý trong kỳ					-
Chuyển công cụ dụng cụ					-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1,491,567,770	12,750,423,491	641,122,500	202,596,880	15,085,710,641
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01 tháng 01	830,205,439	11,773,768,175	632,218,016	118,992,035	13,355,183,665
Khấu hao trong kỳ	350,789,505	761,468,986	8,904,484	32,363,172	1,153,526,147
Thanh lý trong kỳ					-
Chuyển công cụ dụng cụ					-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1,180,994,944	12,535,237,161	641,122,500	151,355,207	14,508,709,812
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01 tháng 01	661,362,331	794,595,316	8,904,484	83,604,845	1,548,466,976
Số dư tại ngày 31 tháng 12	310,572,826	215,186,330	0	51,241,673	577,000,829

10. Tài sản cố định vô hình

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	6,347,650,194	6,275,910,194
Tăng trong năm	408,597,000	1,000,000,000
Phân loại lại (*)		(928,260,000)
Ghi giảm trong năm		
Số dư tại ngày 31 tháng 12	6,756,247,194	6,347,650,194
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	5,264,278,145	4,578,406,142
Hao mòn trong năm	709,840,756	685,872,003
Phân loại lại (*)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	5,974,118,901	5,264,278,145
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1,083,372,049	1,697,504,052
Số dư tại ngày 31 tháng 12	782,128,293	1,083,372,049

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 5,247,650,195 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 3,121,550,194 VND),

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ	-	200,000,000
Tăng trong kỳ	4,990,529,115	800,000,000
Giảm trong kỳ		1,000,000,000
Số dư cuối kỳ	4,990,529,115	-

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là giá trị hợp đồng phần mềm giao dịch chứng khoán đang trong quá trình triển khai, chưa sẵn sàng đưa vào sử dụng,

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	371,465,600	371,465,600
Dự phòng phải thu khó đòi	2,508,618,706	2,508,618,706
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	2,880,084,306	2,880,084,306

13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam,

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND,

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	3,066,824,109	2,900,321,000
Tăng trong kỳ	532,261,768	166,503,109
Số dư tại ngày 31 tháng 12	3,599,085,877	3,066,824,109

14. Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện khoản vay thấu chi hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Khoản vay 1	VND	Lãi suất cố định	-	89,810,000,000
Khoản vay 2	VND	Lãi suất cố định	40,000,000,000	55,125,000,000
			40,000,000,000	144,935,000,000

Đây là các khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành, được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng có tổng giá trị ghi sổ là 58,400,000 nghìn VND, có thể thanh toán trước hạn và chịu lãi suất 6,2%/năm-6,3%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31/12/2014: 202,900,000 nghìn VND, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 7%/năm) (Thuyết minh 6).

15. Phải trả người bán

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả chi phí bảo trì phần mềm	-	4,147,500,000
Phải trả nâng cấp hạ tầng CNTT	1,263,658,010	-
Phải trả người bán khác	316,605,940	530,092,098
	1,580,263,950	4,677,592,098

16. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<i>Phải nộp</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,832,205,763	9,847,857,346
Thuế thu nhập cá nhân	3,767,827,443	1,247,972,954
Thuế giá trị gia tăng	438,450,332	345,206
Thuế khác	-	14,034,269
	<hr/>	<hr/>
	14,038,483,538	11,110,209,775
 <i>Phải thu</i>		
Thuế giá trị gia tăng	-	(39,440,634)
	<hr/>	<hr/>

17. Chi phí phải trả

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí lương kinh doanh phải trả	2,500,000,000	-
Lãi vay phải trả	42,633,033	154,552,222
	<hr/>	<hr/>
	2,542,633,033	154,552,222
	<hr/>	<hr/>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1,138,934,575	1,082,627,825
Phải trả khác	775,742,416	15,359,301
	<hr/>	<hr/>
	1,914,676,991	1,097,987,126
	<hr/>	<hr/>

19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản tiền gửi của nhà đầu tư dùng để thanh toán giao dịch chứng khoán,

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo quy chế tài chính của Công ty,

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ	8,775,411,817	8,970,861,817
Trích lập trong kỳ	3,950,286,999	-
Sử dụng trong kỳ	(843,800,000)	(195,450,000)
Số dư cuối kỳ	11,881,898,816	8,775,411,817

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	47,643,888	476,438,880,000	43,000,000	430,000,000,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(4,300,000)	(35,631,190,200)	(4,300,000)	(35,631,190,200)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	43,343,888	440,807,689,800	38,700,000	394,368,809,800

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10,000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty, Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm, Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty, Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại,

22. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư, Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,5% giá trị giao dịch của nhà đầu tư (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014: 0,15% đến 0,5%),

23. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

	Giai đoạn từ 1/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi từ hoạt động mua, bán cổ phiếu	8,507,640,862	44,701,494
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 27)	1,830,395,800	1,328,237,600
	<u>10,338,036,662</u>	<u>1,372,939,094</u>

24. Doanh thu khác

	Giai đoạn từ 1/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	4,836,036,156	11,839,473,910
Thu nhập lãi từ các khoản ứng trước cho khách hàng	92,850,630	728,234,488
Thu nhập từ hoạt động ký quỹ	1,131,562,082	316,332,509
Thu nhập khác	61,767,742	1,160,631,226
	<u>6,122,216,610</u>	<u>14,044,672,133</u>

25. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	54,634,086	12,988,254,043
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 6(iii))	12,339,165,906	(16,180,280,342)
Lương và các chi phí liên quan	4,984,672,297	5,244,400,358
Chi phí lãi vay	414,518,049	1,755,666,938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,254,969,324	1,039,083,251
Chi phí thuê văn phòng	386,885,490	468,376,347
Thuế, phí và lệ phí	836,735,572	617,576,398
Chi phí hao mòn tài sản cố định	313,213,693	338,422,314
Chi phí vật tư, công cụ	163,284,214	182,426,970
Chi phí khắc phục sự cố		3,134,649,315
Chi phí khác	1,183,764,276	882,134,664
Hoàn nhập chi phí đã trích trước	(7,964,759,279)	
	13,967,083,628	10,470,710,256

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Lương và các chi phí liên quan	4,058,042,150	3,969,973,831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	763,147,110	1,071,695,819
Chi phí hao mòn tài sản cố định	134,405,861	58,535,720
Chi phí khác	1,117,268,054	1,494,678,726
	6,072,863,175	6,594,884,096

27. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí thuế hiện hành Kỳ báo cáo hiện tại	23,812,875,523	18,519,747,027
Chi phí thuế hoãn lại Phát sinh các chênh lệch tạm thời	-	1,408,228,530
Chi phí thuế thu nhập	23,812,875,523	19,927,975,557

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	114,876,405,915	98,933,715,534
Thuế theo thuế suất của Công ty	25,272,809,301	21,765,417,417
Chi phí không được khấu trừ thuế	312,631,588	130,353,585
Thu nhập không chịu thuế (*)	(3,155,071,392)	(1,967,795,445)
Thuế TNDN bổ sung khi quyết toán thuế	1,382,506,025	-
Thuế suất áp dụng	23,812,875,523	19,927,975,557

(*) Bao gồm trong đó là cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 14,341,233,600 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (31/12/2014: 8,944,524,748 VND),

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp, Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016,

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu từ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 91,063,530,392 VND (31/12/2014: 79,005,739,977 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 43,343,888 cổ phiếu (31/12/2014: 43,343,888 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	91,063,530,392	79,005,739,977

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 (Trình bày lại)	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 (Theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	43,000,000	43,000,000	43,000,000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(4,300,000)	(4,300,000)	(4,300,000)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành tại ngày 3 tháng 7 năm 2015 (*)	4,643,888	4,643,888	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9	43,343,888	43,343,888	38,700,000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 (Trình bày lại)	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2,101	1,823	2,041

(*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1704-15/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2015 và Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 14 tháng 7 năm 2015, Công ty đã phát hành 4,643,888 cổ phiếu phổ thông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để lại để trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 29),

29. Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 14 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1704-15/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2015, trong kỳ Công ty đã thông báo cổ tức lần 2 năm 2014 với số tiền là 23,220,000 nghìn VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 6% trên mệnh giá, tương đương 600 VND trên một cổ phiếu) (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 42,570,000 nghìn VND, 11% trên mệnh giá, tương đương 1,100 VND trên một cổ phiếu),

Ngoài ra, tại ngày 3 tháng 7 năm 2015, Công ty đã thông qua và thực hiện thành công phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức 2014 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 14 tháng 4 năm 2015, theo đó, số lượng cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu là 4,643,888 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ phát hành 10,8%, Cổ đông hiện hữu được hưởng cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12% (100 cổ phiếu được hưởng 12 cổ phiếu phát hành mới), Cổ phiếu phát hành sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối,

30. Biến động các khoản phải thu

Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015

Khoản mục	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số VND'000	Số quá hạn VND'000	Số khó đòi VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Tổng số VND'000	Số quá hạn VND'000	Số khó đòi VND'000	
Phải thu của khách hàng	5,840,864	-	-	119,513,529	120,497,032	4,857,360	-	-	-
Trả trước cho người bán	2,549,944	-	-	101,119	2,450,000	201,063	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	113,025	-	-	6,232,484	6,277,069	68,440	-	-	-
Các khoản phải thu khác	85,897,997	-	-	1,269,748,650	1,307,718,974	47,927,673	-	-	-
	94,401,830	-	-	1,395,595,780	1,436,943,076	53,054,536	-	-	-

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014

Khoản mục	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm 2014		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số VND'000	Số quá hạn VND'000	Số khó đòi VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Tổng số VND'000	Số quá hạn VND'000	Số khó đòi VND'000	
Phải thu của khách hàng	11,018,451	973,316	800,000	75,189,368	80,366,955	5,840,864	-	-	-
Trả trước cho người bán	208,614	-	-	2,451,140	109,810	2,549,944	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	43,093	-	-	7,858,060	7,788,128	113,025	-	-	-
Các khoản phải thu khác	62,988,105	50,286,882	8,512,000	1,720,782,454	1,697,872,562	85,897,997	-	-	-
	74,258,263	51,260,198	9,312,000	1,806,281,022	1,786,137,455	94,401,830	-	-	-

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường,

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro,

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải,

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ,

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa, Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		31/12/2015	31/12/2014
		VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	<i>(ii)</i>	88,946,938,279	75,380,447,845
Đầu tư ngắn hạn khác		230,900,000,000	338,400,000,000
Phải thu khách hàng	<i>(iii)</i>	4,857,360,451	5,840,864,328
Trả trước cho người bán		201,062,778	2,549,944,250
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		68,439,864	113,025,303
Các khoản phải thu khác		47,927,672,970	85,897,997,466
Chi phí trả trước ngắn hạn		411,225,032	386,708,979
Tài sản ngắn hạn khác		11,538,462	656,307,980
Chi phí trả trước dài hạn		708,522,593	568,679,890
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		3,599,085,877	3,066,824,109
Tài sản dài hạn khác		1,023,181,805	1,018,678,000
		378,655,028,111	513,879,478,150

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín, Ban giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty,

(iii) Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá, Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao,

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn, Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty,

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng,

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Phải trả người bán	1,580,263,950	1,580,263,950	1,580,263,950
Chi phí phải trả	2,542,633,033	2,542,633,033	2,542,633,033
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	69,104,955,908	69,104,955,908	69,104,955,908
Các khoản phải trả khác	1,138,934,575	1,138,934,575	1,138,934,575
	114,366,787,466	114,366,787,466	114,366,787,466
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	144,935,000,000	144,935,000,000	144,935,000,000
Phải trả người bán	4,677,592,098	4,677,592,098	4,677,592,098
Chi phí phải trả	154,552,222	154,552,222	154,552,222
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	66,010,723,475	66,010,723,475	66,010,723,475
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	255,760	255,760	255,760
Các khoản phải trả khác	1,082,627,825	1,082,627,825	1,082,627,825
	216,860,751,380	216,860,751,380	216,860,751,380

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng,

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Rủi ro hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái,

Công ty có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ,

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Công ty có khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

	31/12/2015 Nguyên tệ USD (tương đương VND)	31/12/2014 Nguyên tệ USD (tương đương VND)
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,262,056,961	18,194,632
Phải trả khác	-	(3,847,500,000)
	15,262,056,961	(3,829,305,368)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2015	31/12/2014
USD/VND	22,245	21,375

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lãi thuần và vốn chủ sở hữu tại	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
USD (mạnh thêm 1%)	119,044,044	(29,868,582)

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần và vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Các khoản tương đương tiền	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác - Tiền gửi có kỳ hạn	230,900,000,000	338,400,000,000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	3,599,085,877	3,066,824,109
Phải thu khác từ nhà đầu tư	-	30,000,000,000
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	(40,000,000,000)	(144,935,000,000)
	<u>194,499,085,877</u>	<u>226,531,824,109</u>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	88,946,938,279	75,380,447,845
Đầu tư ngắn hạn khác - Tiền gửi không kỳ hạn	17,279,868,635	-
	<u>106,226,804,788</u>	<u>75,380,447,845</u>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 828,569,094 VND lợi nhuận thuần của Công ty (31/12/2014: 587,967,493 VND), Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái,

(iii) Rủi ro về giá

Rủi ro về giá phát sinh từ chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ, Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Giám đốc và khi cần, Hội đồng Quản trị phê duyệt,

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này, Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định,

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 217,448,656,000 VND (31/12/2014: 249,437,016,800 VND),

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	191,437,865,438	217,448,656,000	222,459,515,026	249,437,016,800
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
▪ Đầu tư chứng khoán dài hạn	10,369,778,872	(*)	10,369,778,872	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	88,946,938,279	146,579,634,629	75,380,447,845	75,380,447,845
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	230,900,000,000	(*)	338,400,000,000	(*)
▪ Các khoản phải thu	53,054,536,063	(*)	94,401,831,347	(*)
▪ Chi phí trả trước ngắn hạn	411,225,032	(*)	386,708,979	(*)
▪ Tài sản ngắn hạn khác	11,538,462	(*)	656,307,980	(*)
▪ Chi phí trả trước dài hạn	708,522,593	(*)	568,679,890	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	3,599,085,877	(*)	3,066,824,109	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	1,023,181,805	(*)	1,018,678,000	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(40,000,000,000)	(*)	(144,935,000,000)	(*)
▪ Phải trả người bán	(1,580,263,950)	(*)	(4,677,592,098)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(2,542,633,033)	(*)	(154,552,222)	(*)
▪ Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	(69,104,955,908)	(*)	(66,010,723,475)	(*)
▪ Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	(*)	(255,760)	(*)
▪ Các khoản phải trả khác	(1,138,934,575)	(*)	(1,082,627,825)	(*)
	466,095,884,955	(*)	529,848,020,668	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá, Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ,

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt - Công ty con		
Ủy thác đầu tư	92,231,245,000	-
Lãi thuần từ hoạt động ủy thác đầu tư	6,713,103,946	-
Hội đồng quản trị		
Lương, phụ cấp Hội đồng Quản trị	3,863,294,112	300,869,212
Thù lao của Hội đồng Quản trị	596,000,000	498,555,556
Ban Giám đốc		
Lương, phụ cấp Ban Giám đốc	2,278,381,818	2,063,200,000
	<hr/>	
	Số dư	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt - Công ty con		
Số dư Danh mục ủy thác đầu tư	98,944,348,947	-
Phí giao dịch chứng khoán phải thu	1,706,801	-
	<hr/>	

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2016